

# GRAMMAR

## II. Cấu trúc thì Hiện Tại Hoàn Thành

### 1. Khẳng định

**S + have/has + Ved/PII**

S = I/ We/ You/ They + **have**

S = He/ She/ It + **has**

Ví dụ: She has lived here since I was born.

They have learnt English for 3 years.

# GRAMMAR

## II. Cấu trúc thì Hiện Tại Hoàn Thành

### 2. Phủ định

**S + have/has not + Ved/PII**

Ví dụ: I haven't met my mom for a long time.

She hasn't come back to his hometown since 2010.

They haven't mastered French, but they can communicate.

# GRAMMAR

## III. Cách sử dụng

1. Diễn tả một hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới thời điểm xảy ra hành động đó là khi nào.

Ví dụ:

He has done all his housework.

She has lost her phone.

Linda has seen this film.

I have read the book written by Bill.

# GRAMMAR

## III. Cách sử dụng

2. Diễn đạt hành động đã bắt đầu ở quá khứ và vẫn đang tiếp tục ở hiện tại.

### *Ví dụ:*

This girl has lived here all her life.

Mrs. Lien has worked for K.B company for 10 years.

I have played the piano for two years.

I have learned Chinese at a center near my neighborhood.

# GRAMMAR

## IV. Dấu hiệu nhận biết thì Hiện Tại Hoàn Thành.

- *just, recently, lately*: gần đây, vừa mới
- *already*: rồi
- *before*: trước đây
- *ever*: đã từng
- *never*: chưa từng, không bao giờ
- *yet*: chưa (dùng cho câu phủ định và câu hỏi)
- *for + N*: quãng thời gian: trong khoảng (for a year, for a long time, ...) ví dụ: for 3 months.

# GRAMMAR

## IV. Dấu hiệu nhận biết thì Hiện Tại Hoàn Thành.

- *since* + *N* – mốc/điểm thời gian: từ khi (since 1977, since March, ...)
- *so far* = *until now* = *up to now* = *up to the present*: cho đến bây giờ.
- *in/ for/ during/ over* + *the past/ last* + thời gian: trong .... Qua ( Ví dụ:  
During the past 5 years: trong 5 năm qua)
- *This is the first (second/only...) time* + thì hiện tại hoàn thành.
- *All day, all night, all my life* (cả ngày, cả đêm, cả cuộc đời)